



bēi liè

卑劣

adjective · despicable; mean; base

Example Sentences

Tā de xíng wéi shí fēn bēi liè
他的行为十分卑劣。

His behavior is very despicable.

Zhè zhǒng bēi liè de shǒu duàn lìng rén bù chǐ
这种卑劣的手段令人不齿。

This kind of despicable method is contemptible.

Trace each character, then write the word on your own.

卑 卑 卑 卑 卑 卑 卑 卑 卑 卑

劣 劣 劣 劣 劣 劣 劣 劣 劣